

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG VÀ CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ CẢ NƯỚC
KHU VỰC THÀNH THỊ
Tháng 01 năm 2012

Đơn vị tính: %

	CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 01 NĂM 2012 SO VỚI		
	<i>Kỳ gốc năm 2009</i>	<i>Tháng 01 năm 2011</i>	<i>Tháng 12 năm 2011</i>
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	138,43	117,19	101,07
I, Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	152,78	123,04	101,07
1- Lương thực	149,71	116,43	100,01
2- Thực phẩm	154,27	125,20	101,45
3- Ăn uống ngoài gia đình	151,89	123,87	101,02
II, Đồ uống và thuốc lá	128,83	110,66	101,33
III, May mặc, mũ nón, giày dép	128,64	113,51	102,20
IV, Nhà ở và vật liệu xây dựng ^(*)	151,24	116,78	101,79
V, Thiết bị và đồ dùng gia đình	119,56	110,64	101,01
VI, Thuốc và dịch vụ y tế	111,36	106,47	100,27
VII, Giao thông	137,46	119,52	100,75
VIII, Bưu chính viễn thông	87,48	97,84	99,99
IX, Giáo dục	141,54	115,82	100,02
X, Văn hoá, giải trí và du lịch	120,11	109,03	101,27
XI, Hàng hoá và dịch vụ khác	135,11	112,78	100,83
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	221,72	119,66	96,38
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	121,77	102,62	100,05

^(*) Nhóm này bao gồm: tiền thuê nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng